|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** | Quản lý Topping |
| **Tác nhân:** | Nhân viên quản lý |
| **Tóm tắt:** | Use-case dùng cho nhân viên quản trị dữ liệu Topping bao gồm việc thêm , sửa ,tìm kiếm , xóa , tra cứu |
| **Điều kiện**  **tiên quyết:** | Nhân viên phải đăng nhập bằng tài khoản và phải đúng quyền |
| **Dòng sự kiện chính** | 1. Hệ thống hiển thị danh sách Topping và chức năng cho người dùng lựa chọn: 2. Thêm Topping 3. Tìm kiếm Topping 4. Sửa Topping 5. Xóa Topping 6. Tra cứu Topping 7. Thêm Topping   - Hệ thống hiển thị form thông tin Topping  - Người dùng nhập đầy đủ thông tin Topping , trừ ID do hệ thống tự tạo , không cho phép bất kỳ thao tác nào; sau đó chọn xác nhận  - Hệ thống lưu Topping vào cơ sở dữ liệu   1. Tìm kiếm Topping   - Người dùng nhập tên hoặc mã Topping cần tìm  - Hệ thống hiển thị thông tin Topping   1. Sửa Topping   - Người dùng chọn Topping cần sửa  - Hệ thống hiển thị thông tin Topping đã chọn  - Người dùng chỉ sửa các thông tin được cho phép sửa của Topping cần sửa và chọn xác nhận  - Hệ thống lưu vào cơ sở dữ liệu và hiện lên màn hình   1. Tra cứu Topping   -Hệ thống hiển thị bảng thông tin Topping đọc từ dữ liệu   1. Xóa Topping   -Người dùng tìm kiếm Topping cần xóa (xóa nhiều được)  -Người dùng chọn Topping cần xóa  -Người dùng nhấn nút xóa và chọn xác nhận  -Hệ thống lưu vào cơ sở dữ liệu ,cập nhật dữ liệu và hiện lên màn hình |
| **Dòng sự kiện khác** | Nếu người dùng không chọn xác nhận thì sẽ hệ thống thì sẽ không lưu vào hệ thống và trở về màn hình chính |
| **Trạng thái hệ thống khi bắt đầu usecase** | Không |

